

Số: 1475/QĐ-UBND

Vân Khánh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÂN KHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Thư ký Ban chỉ đạo ISO xã Vân Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Vân Khánh (danh mục tài liệu kèm theo quyết định này).

Điều 2. Toàn bộ các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã và các cán bộ, công chức UBND xã có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành đưa hệ thống văn bản theo TCVN ISO 9001: 2015 vào áp dụng trong các hoạt động thực tế. Thời gian áp dụng kể từ ngày 15/12/2025. Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng có hiệu lực từ ngày ký duyệt ban hành, mọi văn bản trước đây trái quy định của các tài liệu này thì hết hiệu lực. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ban chỉ đạo để có biện pháp giải quyết.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Thư ký ISO, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cán bộ, công chức thuộc UBND xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở KHCN (BC);
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, CVNC;
- Lưu: VT, HCC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Bằng

DANH MỤC TÀI LIỆU
HTQLCLTHEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
TẠI UBND XÃ VÂN KHÁNH, TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1475 /QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Vân Khánh)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1	Chính sách chất lượng	CSCL	
2	Hướng dẫn Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.UBND.01	
3	Hướng dẫn Quy trình kiểm soát rủi ro và cơ hội	QT.UBND.02	
4	Hướng dẫn Quy trình đánh giá nội bộ	QT.UBND.03	
5	Hướng dẫn Quy trình kiểm soát sự không phù hợp	QT.UBND.04	
6	Hướng dẫn Quy trình xem xét của lãnh đạo	QT.UBND.05	
Quy trình giải quyết TTHC			
A- PHÒNG KINH TẾ			
I- Lĩnh vực Bảo hiểm (02 tthc)			
01	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1.012538.H01	
02	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1.012537.H01	
II- Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (01 tthc)			
01	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	1.013314.H01	
III- Lĩnh vực Bảo bảo vệ người tiêu dùng (01 tthc)			
01	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620.H01	
IV- Lĩnh vực Biển và Hải đảo (05 tthc)			
01	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000441.H01	

02	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000442.H01	
03	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000440.H01	
04	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000439.H01	
05	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000443.H01	
V- Lĩnh vực Chăn nuôi (03 tthc)			
01	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012837.H01	
02	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	1.012836.H01	
03	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	1.012836.H01	
VI- Lĩnh vực công nghiệp địa phương (01 tthc)			
01	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2.002096.000.00.00.H01	
VII- Lĩnh vực Đất đai (18 tthc)			
01	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	1.014284.H01	
02	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	1.014275.H01	
03	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.013979.H01	
04	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1.013965.H01	
05	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác	1.013962.H01	

	hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở		
06	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.013978.H01	
07	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1.013950.H01	
08	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013949.H01	
09	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1.013967.H01	
10	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	1.013952.H01	
11	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	1.013953.H01	
12	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1.012817.H01	
13	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1.012796.H01	
14	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012818.H01	
15	Hòa giải tranh chấp đất đai	1.012812.H01	
16	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1.012753.H01	
17	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	1.012756.H01	
18	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu	1.013962.H01	

	hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở		
VIII- Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản (02 tthc)			
01	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	1.014259.H01	
02	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	1.014258.H01	
IX- Lĩnh vực Đường bộ (04 tthc)			
01	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1.013274.H01	
02	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1.013061.H01	
03	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1.000314.000.00.00.H01	
04	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bán xích lưu hành trên đường bộ	2.001921.000.00.00.H01	
X- Lĩnh vực Hỗ trợ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (01 tthc)			
01	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668.H01	
XI- Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (08 tthc)			
01	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234.H01	
02	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H01	
03	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227.H01	
04	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228.H01	

05	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.013229.H01	
06	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225.H01	
07	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013232.H01	
08	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013226.H01	
XII- Lĩnh vực Kiểm lâm (02 tthc)			
01	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1.012695.H01	
02	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1.012694.H01	
XIII- Lĩnh vực Kinh doanh khí (03 tthc)			
01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.00.H01	
02	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.00.H01	
03	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.00.H01	
XIV- Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (01 tthc)			
01	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1.003434.000.00.00.H01	
XV- Lĩnh vực Lâm nghiệp (06 tthc)			
01	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	3.000502.H01	
02	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	1.012922.H01	
03	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1.012531.H01	
04	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	3.000250.H01	

05	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	1.011471.H01	
06	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1.007919.000.00.00.H01	
XVI- Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (09 tthc)			
01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.000.00.00.H01	
02	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00.00.H01	
03	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00.00.H01	
04	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00.00.H01	
05	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.000.00.00.H01	
06	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00.00.H01	
07	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00.00.H01	
08	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.000.00.00.H01	
09	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.000.00.00.H01	
XVII- Lĩnh vực Môi trường (01 tthc)			
01	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1.010736.000.00.00.H01	
XVIII- Lĩnh vực nhà ở và công sở (01 tthc)			
01	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1.012888.H01	
XIX- Lĩnh vực Nông nghiệp (01 tthc)			
01	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596.000.00.00.H01	
XX- Lĩnh vực Quản lý công sản (04 tthc)			
01	yết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	3.000410.H01	
02	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000325.H01	
03	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	3.000326.H01	
04	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327.H01	
XXI- Lĩnh vực Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai (02 tthc)			
01	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1.010092.000.00.00.H01	
02	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1.010091.000.00.00.H01	
XXII- Lĩnh vực Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (02 tthc)			
01	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.H01	
02	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.013040.H01	

XXIII- Lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn (05 tthc)			
01	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	1.014159.H01	
02	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014157.H01	
03	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014156.H01	
04	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014155.H01	
05	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014158.H01	
XXIII- Lĩnh vực tài chính đất đai (03 tthc)			
01	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	1.012996.H01	
02	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1.012994.H01	
03	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	1.012995.H01	
XXIV- Lĩnh vực Tài nguyên đất (01 tthc)			
01	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1.001662.000.00.00.H01	
XXV- Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (02 tthc)			
01	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1.012569.H01	
02	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1.012568.H01	
XXVI- Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (02 tthc)			
01	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2.002226.000.00.00.H01	
02	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.000.00.00.H01	
XXVII- Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (22 tthc)			
01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1.014371.H01	
02	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648.H01	
03	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636.H01	
04	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2.002639.H01	
05	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã	2.002637.H01	

	có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023		
06	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002643.H01	
07	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642.H01	
08	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638.H01	
09	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2.002635.H01	
10	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002641.H01	
11	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002649.H01	
12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.002640.H01	
13	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901.000.00.00.H01	
14	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004982.000.00.00.H01	
15	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001958.000.00.00.H01	
16	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.004979.000.00.00.H01	
17	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277.000.00.00.H01	
19	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005010.000.00.00.H01	
20	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378.000.00.00.H01	
21	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002123.000.00.00.H01	
22	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280.000.00.00.H01	
XXVIII- Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (Hộ kinh doanh) (07 tthc)			
01	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034.H01	
02	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1.014035.H01	
03	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.00.H01	

04	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00.00.H01	
05	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.001570.000.00.00.H01	
06	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720.000.00.00.H01	
07	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00.00.H01	
XXIX- Lĩnh vực Thú y (01 tthc)			
01	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	1.013997.H01	
XXX- Lĩnh vực Thủy lợi (07 tthc)			
01	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	1.013768.H01	
02	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	1.003347.000.00.00.H01	
03	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440.000.00.00.H01	
04	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446.000.00.00.H01	
05	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003471.000.00.00.H01	
06	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2.001627.000.00.00.H01	
07	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2.001621.000.00.00.H01	
XXXI- Lĩnh vực Thủy sản (03 tthc)			
01	Công bố mở cảng cá loại III	1.004478.000.00.00.H01	
02	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.000.00.00.H01	
03	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.000.00.00.H01	
XXXII- Lĩnh vực Trồng trọt (01 tthc)			
01	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1.008004.000.00.00.H01	
XXXIII- Lĩnh vực Hàng hải và đường thủy nội địa (24 tthc)			
01	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1.005040.H01	
02	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465.000.00.00.H01	
03	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455.000.00.00.H01	
04	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454.000.00.00.H01	
05	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.000.00.00.H01	
06	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.00.H01	
07	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453.000.00.00.H01	

08	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452.000.00.00.H01	
09	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211.000.00.00.H01	
10	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.000.00.00.H01	
11	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214.000.00.00.H01	
12	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217.000.00.00.H01	
13	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001218.000.00.00.H01	
14	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215.000.00.00.H01	
15	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.00.H01	
16	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H01	
17	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H01	
18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H01	
19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H01	
20	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H01	
21	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H01	
22	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H01	
23	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H01	
24	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H01	
B- PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI			
I- Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (10 thc)			
01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014027.H01	
02	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014028.H01	
03	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2.000477.000.00.00.H01	
04	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2.000282.000.00.00.H01	

05	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2.000286.000.00.00.H01	
06	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00.00.H01	
07	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00.00.H01	
08	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.000.00.00.H01	
09	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00.00.H01	
10	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.000.00.00.H01	
II- Lĩnh vực giáo dục khác (02 tthc)			
01	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975.H01	
02	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	3.000309.H01	
III- Lĩnh vực Chính sách (04 tthc)			
01	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1.012538.H01	
02	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1.012537.H01	
03	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	2.002755.H01	
04	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã tử trận) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	2.002757.H01	
IV- Lĩnh vực công chức, viên chức (06 tthc)			
01	Xét tuyển công chức	1.014113.H01	
02	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.014116.H01	
03	Thi tuyển công chức	1.014111.H01	

04	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	1.012300.H01	
05	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H01	
06	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	1.012299.H01	
V- Lĩnh vực công tác dân tộc, tôn giáo (02 tthc)			
01	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1.012223.H01	
02	Công nhận người có uy tín	1.012222.H01	
VI- Lĩnh vực Dân số, bà mẹ - Trẻ em (01 tthc)			
01	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	2.001088.000.00.00.H01	
VII- Lĩnh vực Di sản - Văn hóa (02 tthc)			
01	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014312.H01	
02	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014310.H01	
VIII- Lĩnh vực Du lịch (01 tthc)			
01	Thủ tục đăng ký đề nghị hỗ trợ đầu tư (cấp xã)	1.009477	
IX- Lĩnh vực Gia đình (02 tthc)			
01	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085.H01	
02	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	1.012084.H01	
X- Lĩnh vực Giảm nghèo (05 tthc)			
01	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	3.000412.H01	
02	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1.011609.H01	
03	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011608.H01	
04	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1.011606.H01	
05	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011607.H01	
XI- Lĩnh vực Giáo dục mầm non (05 tthc)			
01	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012974.H01	
02	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973.H01	
03	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972.H01	
04	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012971.H01	

05	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012962.H01	
06	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012961.H01	
07	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445.000.00.00.H01	
08	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.00.H01	
09	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.00.H01	
XII- Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp (02 tthc)			
01	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2.002284.000.00.00.H01	
02	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2.001960.000.00.00.H01	
XIII- Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên (04 tthc)			
01	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.012970.H01	
02	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.012969.H01	
03	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	3.000308.H01	
04	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	3.000307.H01	
XIV- Lĩnh vực Giáo dục tiểu học (06 tthc)			
01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963.H01	
02	Chuyên trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.000.00.00.H01	
03	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.000.00.00.H01	
04	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.00.H01	
05	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.000.00.00.H01	
06	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.00.H01	
XV- Lĩnh vực Giáo dục Trung học (11 tthc)			
01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012967.H01	
02	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012964.H01	
03	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012968.H01	
04	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt	1.012966.H01	

	động giáo dục trở lại		
05	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.012965.H01	
06	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2.002482.000.00.00.H01	
07	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483.000.00.00.H01	
08	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2.002481.000.00.00.H01	
09	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1.005108.000.00.00.H01	
10	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	2.001904.000.00.00.H01	
11	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182.000.00.00.H01	
XVI- Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (13 tthc)			
01	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002771.H01	
02	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002770.H01	
03	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.000.00.00.H01	
04	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.000.00.00.H01	
05	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.000.00.00.H01	
06	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724.000.00.00.H01	
07	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280.000.00.00.H01	
08	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	1.000691.000.00.00.H01	
09	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407.000.00.00.H01	
10	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714.000.00.00.H01	
11	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1.000288.000.00.00.H01	
12	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.00.H01	
13	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.000.00.00.H01	
XVII- Lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục (03 tthc)			
01	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.000.00.00.H01	

02	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.000.00.00.H01	
03	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.000.00.00.H01	
XVIII- Lĩnh vực lao động (01 tthc)			
01	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	1.014352.H01	
XIX- Lĩnh vực Người có công (37 tthc)			
01	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1.014359.H01	
02	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	1.010772.H01	
03	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	1.010788.H01	
04	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	1.010777.H01	
05	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	1.010781.H01	
06	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	1.010774.H01	
07	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	1.010778.H01	
08	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	1.010775.H01	
09	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	1.013750.H01	
10	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1.013749.H01	
11	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.H01	
12	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H01	
13	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H01	
14	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H01	
15	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1.010820.000.00.00.H01	
16	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H01	
17	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1.010825.000.00.00.H01	

18	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H01	
19	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H01	
20	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tinh quản lý	1.010812.000.00.00.H01	
21	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.00.H01	
22	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H01	
23	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.000.00.00.H01	
24	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H01	
25	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H01	
26	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H01	
27	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1.010815.000.00.00.H01	
28	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H01	
29	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H01	
30	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.010804.000.00.00.H01	
31	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.00.H01	
32	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H01	
33	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H01	
34	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964.000.00.00.H01	
35	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H01	
36	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H01	
37	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H01	

XX- Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (04 tthc)			
01	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013795.H01	
02	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013794.H01	
03	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013793.H01	
04	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013792.H01	
XXI- Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước (01 tthc)			
01	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	1.013734.H01	
XXII- Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ (15 tthc)			
01	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.013706.H01	
02	Thành lập hội	1.013703.H01	
03	Quỹ tự giải thể	1.013717.H01	
04	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.013710.H01	
05	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1.013716.H01	
06	Hội tự giải thể	1.013708.H01	
07	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1.013712.H01	
08	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1.013713.H01	
09	Công nhận ban vận động thành lập hội	1.013702.H01	
10	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013715.H01	
11	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.013709.H01	
12	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.013707.H01	
13	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013714.H01	
14	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013711.H01	
15	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.013704.H01	
XXIII- Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo (09 tthc)			
01	thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1.013796.H01	
02	thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1.013797.H01	

03	thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	1.013798.H01	
04	thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	1.012584.H01	
05	thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	1.012582.H01	
06	thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012585.H01	
07	thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012590.H01	
08	thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1.012592.H01	
09	thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1.012591.H01	
XXIV- Lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ (02 tthc)			
01	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	3.000468.H01	
02	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	3.000467.H01	
XXV- Lĩnh vực Văn hóa (02 tthc)			
01	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1.013791.H01	
02	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.000.00.00.H01	
XXVI- Lĩnh vực Việc làm (02 tthc)			
01	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	1.013724.H01	
02	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	1.013725.H01	
XXVII- Lĩnh vực Thể thao (01 tthc)			
01	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.000.00.00.H01	
XXVIII- Lĩnh vực Thi đua - Then thưởng (03 tthc)			
01	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.014150.H01	
02	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.014149.H01	
03	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	1.012422.H01	
XXIX- Lĩnh vực Thi, tuyển sinh (01 tthc)			
01	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú		
XXX- Lĩnh vực Trẻ em (06 tthc)			
01	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944.000.00.00.H01	
02	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.000.00.00.H01	

03	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001942.000.00.00.H01	
04	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.000.00.00.H01	
05	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941.000.00.00.H01	
06	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947.000.00.00.H01	
C- VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND			
I- Lĩnh vực bồi thường nhà nước (01 tthc)			
01	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2.002165.000.00.00.H01	
II- Lĩnh vực chứng thực (12 tthc)			
01	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.001008.000.00.00.H01	
02	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.000992.000.00.00.H01	
03	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406.000.00.00.H01	
04	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.00.H01	
05	Chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.H01	
06	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035.000.00.00.H01	
07	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H01	
08	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	2.000927.000.00.00.H01	
09	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	2.000913.000.00.00.H01	
10	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H01	
11	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H01	
12	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H01	
III- Lĩnh vực Hộ tịch (36 tthc)			
01	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322.H01	

02	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323.H01	
03	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.H01	
04	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748.000.00.00.H01	
05	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H01	
06	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H01	
07	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H01	
08	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H01	
09	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H01	
10	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H01	
11	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H01	
12	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H01	
13	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H01	
14	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H01	
15	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H01	
16	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H01	
17	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H01	
18	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H01	
19	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2.000635.000.00.00.H01	
20	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H01	
21	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H01	
22	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H01	
23	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H01	
24	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H01	
25	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859.000.00.00.H01	
26	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H01	
27	Thủ tục đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H01	
28	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.004827.000.00.00.H01	

29	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000080.000.00.00.H01	
30	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000094.000.00.00.H01	
31	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000110.000.00.00.H01	
32	Thủ tục đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H01	
33	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00.H01	
34	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H01	
35	Thủ tục đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H01	
36	Thủ tục đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H01	
IV- Lĩnh vực Hòa giải cơ sở (05 tthc)			
01	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.H01	
02	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2.000950.H01	
03	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H01	
04	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000424.000.00.00.H01	
05	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2.000930.000.00.00.H01	
V- Lĩnh vực Nuôi con nuôi (05 tthc)			
01	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.H01	
02	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	2.002349.000.00.00.H01	
03	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H01	
04	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H01	
05	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003005.000.00.00.H01	
VI- Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội (05 tthc)			
01	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010941.000.00.00.H01	
02	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010940.000.00.00.H01	
03	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010939.000.00.00.H01	
04	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010938.000.00.00.H01	
05	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H01	

VII- Lĩnh vực Đăng ký quản lý cư trú (02 tthc)			
01	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	1.013314.H01	
02	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	1.013313.H01	
VIII- Lĩnh vực Phòng cháy chữa cháy (03 tthc)			
01	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	3.000494.H01	
02	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	3.000509.H01	
03	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	3.000510.H01	
IX- Lĩnh vực Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện (01 tthc)			
01	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	3.000527.H01	
X- Lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu (01 tthc)			
01	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển.	1.013128.H01	